

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **203/2018/DS-ST**

Ngày: 20/12/2018

*Về việc Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Huyền**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Đúng**.
2. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 598/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 457/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 390/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1975 – Có mặt.

Địa chỉ: D2/59/3 ấp 4, xã Đ1, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Ông **Hồ Văn H1**, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

2/ Bà **Thạch Thị Sa P**, sinh năm 1982 – Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: C6/12 ấp 3, xã Q, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Tấn Thục Đ**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: B5/129 ấp 2, xã P1, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông **Lê Văn H** (giấy ủy quyền ngày 21/3/2018) – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/4/2018, bản tự khai, các biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Vào ngày 07/01/2016, ông H có ký Hợp đồng vay tiền với ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P tại Văn phòng công chứng B1. Theo hợp đồng, ông H đồng ý cho ông H1, bà P vay số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 12 (mười hai) tháng, trên hợp đồng vay tiền không ghi lãi suất, nhưng theo thỏa thuận miệng giữa hai bên thì mỗi tháng ông H1, bà P phải trả cho ông H số tiền lãi là 1.000.000 (Một triệu) đồng. Tuy nhiên, từ tháng 8/2016 đến nay, ông H1, bà P không tiếp tục trả lãi cho ông H. Đến hết thời hạn vay, ông H1, bà P cũng không trả số tiền gốc cho ông H như đã thỏa thuận. Nay đã quá thời hạn vay trong hợp đồng nhưng ông H1, bà P vẫn không trả tiền cho ông H. Ông H đã nhiều lần liên lạc với ông H1, bà P để yêu cầu ông H1, bà P trả nợ cho ông H nhưng ông H1, bà P cố tình né tránh.

Khi vay tiền để bảo đảm cho khoản vay, ông H1, bà P có thể chấp cho ông H 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814149, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00351/7013909 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814150, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00350/7013909. Việc thế chấp này có lập Giấy thỏa thuận ngày 07/01/2016.

Nhận thấy việc ông H1, bà P cố tình né tránh không trả nợ cho ông H gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông H nên ông H đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa buộc ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P trả lại cho ông H số tiền đã vay là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ tháng 08/2016 đến 02/2018 là 18 tháng, lãi suất 1%/tháng là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu bị đơn trả tiền vốn gốc và tiền lãi theo mức lãi suất do nhà nước quy định tính từ tháng 09/2016 đến ngày xét xử, trả một lần sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền ông H cho ông H1, bà P vay là tài sản riêng của ông H không liên quan đến vợ ông H là bà Lê Tấn Thục Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: B5/129 ấp 2, xã P1, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, ông H chỉ yêu cầu ông H1, bà P trả số tiền còn nợ cho cá nhân ông H.

Bị đơn ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản phản đối hay bác bỏ ý kiến của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Tấn Thục Đ có đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H trình bày:

Bà Lê Tấn Thục Đ là vợ ông H. Việc ông H cho ông H1, bà P vay tiền không có liên quan đến bà Đ, bà Đ cũng không tham gia vào việc ký hợp đồng vay tiền giữa các bên. Tài sản ông H cho ông H1, bà P vay là tài sản riêng của ông H. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì, mọi quyết định liên quan đến vụ án bà Đ để ông H toàn quyền quyết định. Ngoài ra bà Đ không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến: Về Tổ tụng: trong suốt quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử và thư

ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P, do bị đơn có nơi cư trú: C6/12 ấp 3, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông H1 và bà P là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Theo trình bày của nguyên đơn thì vào ngày 07/01/2016, ông H có ký Hợp đồng vay tiền với ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P tại Văn phòng công chứng B1. Theo hợp đồng, ông H đồng ý cho ông H1, bà P vay số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 12 (mười hai) tháng, trên hợp đồng vay tiền không ghi lãi suất, nhưng theo thỏa thuận miệng giữa hai bên thì mỗi tháng ông H1, bà P phải trả cho ông H số tiền lãi là 1.000.000 (Một triệu) đồng (tương đương lãi suất 1%/tháng). Khi vay tiền để bảo đảm cho khoản vay, ông H1, bà P có thể chấp cho ông H 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 814149, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00351/7013909 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 814150, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00350/7013909. Việc thế chấp này có lập Giấy thỏa thuận ngày 07/01/2016. Sau khi vay, ông H1 và bà P đã trả lãi đến tháng 08/2016 thì ngưng cho đến nay. Nay ông H đề nghị Tòa án buộc ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P trả cho ông H số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất do nhà nước quy định tính từ tháng 09/2016 đến ngày xét xử, trả một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải... nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn nhưng ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P không đến Tòa trình bày ý kiến, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử theo quy định mà vắng mặt không có lý do. Như vậy, ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó,

Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

[4.3] Khoản 1 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng”*.

[4.4] Khoản 2 Điều 476 bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*.

[4.5] Khoản 5 điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*.

[4.6] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi số tiền vốn gốc và tiền lãi như sau:

- Tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng.
- Tiền lãi trong hạn (tính từ tháng 9/2016 đến tháng 01/2017 là 05 (năm) tháng) là 100.000.000 đồng x 1%/tháng x 05 tháng = 5.000.000 (Năm triệu) đồng.
- Tiền lãi quá hạn (tính từ tháng 02/2017 đến 12/2018 là 23 (hai mươi ba) tháng) như sau: 100.000.000 đồng x 23 tháng x 0,75%/tháng = 17.250.000 (Mười bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.
- Tổng cộng cả vốn và lãi là 122.250.000 (Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng. Buộc ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho ông Lê Văn H số tiền trên một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông H1 và bà P chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo án tuyên thì ông H1 và bà P còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.7] Ghi nhận ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Tấn Thục Đ như sau: Bà Đ là vợ ông H; bà Đ xác định đây là tiền riêng của cá nhân ông H, bà Đ không ý kiến gì và không có yêu cầu gì.

[4.8] Ông Lê Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814149, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00351/7013909 và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814150, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00350/7013909 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Hồ Văn H1 ngày 13/9/2006 ngay khi ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P thanh toán xong khoản tiền trên cho ông Lê Văn H.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, khi ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P phải chịu 6.112.500 (Sáu triệu một trăm mười hai ngàn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 471, khoản 2 Điều 476, khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H đối với ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P.

Buộc ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn H số tiền 122.250.000 (Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo phương thức trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P còn phải trả thêm lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. “Hợp đồng vay tiền” ngày 07/01/2016 giữa ông Lê Văn H và ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P trả hết số tiền trên cho ông Lê Văn H.

“Giấy thỏa thuận” ngày 07/01/2016 giữa ông Lê Văn H và ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P trả hết số tiền trên cho ông Lê Văn H.

Ông Lê Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814149, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00351/7013909 và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 814150, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00350/7013909 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Hồ Văn H1 ngày 13/9/2006 ngay khi ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P thanh toán xong khoản tiền trên cho ông Lê Văn H.

3. Về án phí: Ông Hồ Văn H1 và bà Thạch Thị Sa P phải chịu 6.112.500 (Sáu triệu một trăm mười hai ngàn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0030535 ngày 12/10/2017 và số tiền tạm ứng án phí là 450.000 (Bốn trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0031754 ngày 06/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. B (2);
- Chi cục THADS H. B (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Huyền